

NGHỊ ĐỊNH
CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 63/2007/NĐ-CP NGÀY 10 THÁNG 04 NĂM 2007
QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Viện thông,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (sau đây gọi tắt là công nghệ thông tin).

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin quy định tại Chương II Nghị định này là hành vi của tổ chức, cá nhân cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

3. Các hành vi vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực công nghệ thông tin không trực tiếp quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin trong phạm vi lãnh thổ, vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam thì bị xử phạt hành chính như tổ chức, cá nhân Việt Nam. Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

2. Người chưa thành niên có hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin thì xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 và Điều 7 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt

1. Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin phải do người có thẩm quyền quy định tại các Điều 22, 23, 24 và 25 Nghị định này tiến hành theo đúng quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

2. Mọi hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin khi được phát hiện phải đình chỉ ngay. Việc xử phạt phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để; mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

3. Một hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin chỉ bị xử phạt một lần. Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt.

4. Việc xử phạt vi phạm hành chính về công nghệ thông tin phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính để quyết định hình thức, biện pháp, mức xử phạt thích hợp.

5. Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về công nghệ thông tin là một năm kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

Đối với hành vi vi phạm quy định về giá, phí, lệ phí, xuất nhập khẩu, sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin thì thời hiệu xử phạt vi phạm được thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Đối với cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án về công nghệ thông tin ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính thì bị xử phạt vi phạm hành chính; trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, người đã ra quyết định phải gửi quyết định cho người có thẩm quyền xử phạt; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 03 tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Quá thời hạn nêu tại các khoản 1 và 2 Điều này thì không xử phạt nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

4. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 và 2 Điều này nếu tổ chức, cá nhân thực hiện vi phạm hành chính mới trong cùng lĩnh vực trước đây đã vi phạm hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính kể từ thời điểm

thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 5. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mỗi vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

c) Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin tại Việt Nam.

3. Ngoài các hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung nêu trên, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa, vật phẩm công nghệ thông tin;

c) Buộc tiêu hủy vật phẩm công nghệ thông tin hoặc xóa bỏ nội dung thông tin số gây hại cho tinh thần, sức khỏe con người, ảnh hưởng đến thuần phong mỹ tục, có nội dung độc hại;

d) Thu hồi hoặc buộc hoàn trả kinh phí chiếm dụng, thu sai, chi sai hoặc được ưu đãi, hỗ trợ;

đ) Thu hồi tên miền, địa chỉ Internet, số hiệu mạng.

Chương II HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT

Mục 1 HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 6. Hành vi vi phạm các quy định về lưu trữ, cho thuê, truyền đưa, cung cấp, truy nhập, thu thập, xử lý, trao đổi và sử dụng thông tin số

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi trích dẫn nội dung thông tin số của tổ chức, cá nhân khác mà theo quy định của pháp luật là được phép trích dẫn nhưng không nêu rõ nguồn gốc của thông tin đó.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xác định không chính xác hoặc không đầy đủ danh sách chủ sở hữu thuê chỗ lưu trữ thông tin số theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Lưu trữ thông tin cá nhân của người khác thu thập được trên môi trường mạng vượt quá thời gian quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Trích dẫn nội dung thông tin số của tổ chức, cá nhân khác mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu thông tin số đó hoặc trích dẫn trái quy định của pháp luật;

b) Không chấm dứt việc cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết thông tin đang được lưu trữ là trái pháp luật;

c) Không chấm dứt việc cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác công cụ tìm kiếm đến các nguồn thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết nguồn thông tin số đó là trái pháp luật;

d) Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên môi trường mạng mà không được sự đồng ý của người đó trừ quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật Công nghệ thông tin;

đ) Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác mà không thông báo cho người đó biết hình thức, phạm vi, địa điểm và mục đích của việc thu thập, xử lý, sử dụng thông tin đó;

e) Sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên môi trường mạng sai mục đích đã thông báo cho người đó;

g) Không kiểm tra lại, đính chính hoặc hủy bỏ thông tin cá nhân của người khác lưu trữ trên môi trường mạng trong quá trình thu thập, xử lý, sử dụng thông tin khi có yêu cầu của chủ sở hữu thông tin đó;

h) Cung cấp hoặc sử dụng thông tin cá nhân chưa được đính chính khi có yêu cầu đính chính của chủ sở hữu thông tin đó;

i) Cung cấp hoặc sử dụng thông tin cá nhân khi đã có yêu cầu hủy bỏ của chủ sở hữu thông tin đó;

k) Không lưu trữ những thông tin số ghi hoạt động trên môi trường mạng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Truy nhập trái phép vào máy tính, mạng máy tính, cơ sở dữ liệu;

b) Không thực hiện các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin hoặc loại bỏ thông tin trái pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi truyền đưa hoặc cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số;

c) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xác định danh sách chủ sở hữu thuê chỗ lưu trữ thông tin số;

d) Không đảm bảo bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân thuê chỗ lưu trữ thông tin số;

đ) Không thực hiện các biện pháp quản lý, kỹ thuật cần thiết để bảo đảm thông tin cá nhân không bị mất, đánh cắp, tiết lộ, thay đổi hoặc phá huỷ khi thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên môi trường mạng;

e) Cung cấp thông tin cá nhân của người khác cho bên thứ ba trên môi trường mạng trái quy định của pháp luật hoặc không được sự đồng ý của người đó;

g) Ngăn cản quyền tìm kiếm, trao đổi, sử dụng thông tin hợp pháp trên môi trường mạng;

h) Không khôi phục thông tin hoặc khả năng truy nhập đến nguồn thông tin hợp pháp khi được chủ sở hữu thông tin đó yêu cầu;

i) Không tiến hành theo dõi, giám sát thông tin số của tổ chức, cá nhân khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

k) Không tiến hành điều tra các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong quá trình truyền đưa hoặc lưu trữ thông tin số của tổ chức, cá nhân khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm kích động mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục của dân tộc;

b) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác;

c) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm quảng cáo, tuyên truyền hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục cấm;

d) Giả mạo trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân khác.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số để kích động dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội.

7. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số để chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số để kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 3; điểm a, g khoản 4; khoản 5; khoản 6 và khoản 7 Điều này;

b) Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc xóa bỏ các thông tin số đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2; điểm a, b, c khoản 5; khoản 6; khoản 7 Điều này.

Điều 7. Hành vi vi phạm các quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đưa không đầy đủ các thông tin quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật Công nghệ thông tin trên trang thông tin điện tử;

b) Không xây dựng hoặc không áp dụng nội quy đảm bảo an toàn thông tin.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không áp dụng quy trình quản lý an toàn hệ thống máy tính như các giải pháp ngăn chặn và phát hiện sớm việc truy cập trái phép vào các mạng máy tính hay thiết bị lưu trữ dữ liệu;

b) Không ban hành hoặc không áp dụng quy chế chia sẻ thông tin số nhằm đảm bảo sử dụng chung thông tin về quản lý, điều hành, phối hợp công tác và những thông tin khác một cách đồng bộ và thông suốt giữa các cơ quan nhà nước.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp thông tin phục vụ lợi ích công cộng, thủ tục hành chính trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật;

b) Không bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của thông tin, văn bản được trao đổi, cung cấp, lấy ý kiến trên môi trường mạng;

c) Không thông báo hoặc thông báo không đầy đủ trên phương tiện thông tin đại chúng các nội dung hoạt động trên môi trường mạng theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Công nghệ thông tin;

d) Không bảo đảm hệ thống thiết bị cung cấp thông tin, cung cấp dịch vụ công và lấy ý kiến trên môi trường mạng hoạt động cả trong giờ và ngoài giờ làm việc hoặc không thông báo theo quy định khi hệ thống có sự cố;

đ) Không triển khai hoặc không có các phương án dự phòng về cơ sở hạ tầng thông tin để cung cấp thông tin và dịch vụ cần thiết nhất theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Không đưa các thông tin quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật Công nghệ thông tin trên trang thông tin điện tử;

g) Không lưu trữ thông tin về giải pháp và sản phẩm dùng chung, nội dung và kết quả thực hiện các dự án ứng dụng công nghệ thông tin đã triển khai vào cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương theo quy định của pháp luật;

h) Không sao chép theo định kỳ các dữ liệu được truyền tải ở dạng số để lưu trữ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng các công nghệ xác thực, cơ chế quản lý quyền truy nhập và cơ chế ghi biên bản hoạt động của hệ thống để quản lý, kiểm tra việc truy nhập mạng.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đưa không chính xác các thông tin quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật Công nghệ thông tin trên trang thông tin điện tử;

b) Không xây dựng biểu mẫu điện tử phục vụ cho việc trao đổi, cung cấp thông tin và lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mua sắm chương trình phần mềm nhưng không triển khai ứng dụng;

b) Mua sắm chương trình phần mềm có chức năng giống nhau hoặc gần giống nhau gây lãng phí;

c) Không thực hiện các định mức, đơn giá, tiêu chuẩn, chế độ trong việc mua sắm sản phẩm công nghệ thông tin.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật;

b) Thu phí khi cung cấp các thông tin quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật Công nghệ thông tin.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả số tiền chi sai đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Thu hồi số tiền đã thu sai đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 7 Điều này.

Điều 8. Hành vi vi phạm các quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong thương mại

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thông báo không đầy đủ những thông tin có liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật Công nghệ thông tin khi hoạt động kinh doanh trên môi trường mạng;

b) Cung cấp không đầy đủ thông tin về hàng hóa, dịch vụ, điều kiện giao dịch, thủ tục giải quyết tranh chấp và bồi thường thiệt hại trên trang thông tin điện tử bán hàng;

c) Công bố không đầy đủ thông tin về các trường hợp người tiêu dùng có quyền hủy bỏ, sửa đổi thỏa thuận trên trang thông tin điện tử bán hàng;

d) Cung cấp không đầy đủ các thông tin cho việc giao kết hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Công nghệ thông tin trừ trường hợp các bên liên quan có thỏa thuận khác.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo công khai những thông tin có liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật Công nghệ thông tin khi hoạt động kinh doanh trên môi trường mạng;

b) Không cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ, điều kiện giao dịch, thủ tục giải quyết tranh chấp và bồi thường thiệt hại trên trang thông tin điện tử bán hàng;

c) Không công bố các trường hợp người tiêu dùng có quyền hủy bỏ, sửa đổi thỏa thuận trên trang thông tin điện tử bán hàng;

d) Không cung cấp các thông tin cho việc giao kết hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Công nghệ thông tin trừ trường hợp các bên liên quan có thỏa thuận khác.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Vi phạm quy định của pháp luật về điều kiện, quy trình, thủ tục thanh toán trên môi trường mạng;

b) Không bảo đảm cho người tiêu dùng khả năng lưu trữ và tái tạo được các thông tin về điều kiện hợp đồng.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ngăn cản trái pháp luật việc thiết lập trang thông tin điện tử bán hàng của các tổ chức, cá nhân;

b) Giả mạo thông tin, cung cấp thông tin sai sự thật để lừa đảo bán hàng, mua hàng qua mạng;

c) Cung cấp sai sự thật những thông tin có liên quan quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật Công nghệ thông tin khi hoạt động kinh doanh trên môi trường mạng;

d) Cung cấp thông tin sai sự thật về hàng hóa, dịch vụ, điều kiện giao dịch, thủ tục giải quyết tranh chấp và bồi thường thiệt hại hoặc phương thức thanh toán an toàn và tiện lợi trên trang thông tin điện tử bán hàng.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Thu hồi số tiền thu lợi bất chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Điều 9. Hành vi vi phạm các quy định về việc cung cấp, sử dụng thông tin, tài liệu mật trên môi trường mạng

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ trên môi trường mạng thông tin thuộc bí mật kinh doanh hoặc bí mật cá nhân trái quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ trên môi trường mạng bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác ở cấp độ mật đã được pháp luật quy định.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ trên môi trường mạng bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác ở cấp độ tối mật đã được pháp luật quy định.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Mục 2 **HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH** **VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

Điều 10. Hành vi vi phạm các quy định về nghiên cứu - phát triển công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi ngăn cản, hạn chế trái pháp luật việc chuyển giao kết quả nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin.

2. Các hành vi vi phạm hành chính khác về hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin được áp dụng theo Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Hành vi vi phạm các quy định về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin

Các hành vi vi phạm hành chính về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin được áp dụng theo Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 12. Hành vi vi phạm các quy định về phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi ngăn cản trái pháp luật tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ thông tin.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi ngăn cản trái pháp luật sự hợp tác về đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin giữa cơ sở đào tạo với các tổ chức doanh nghiệp trong và ngoài nước hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cấp văn bằng, chứng chỉ về công nghệ thông tin không đúng quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi gian lận, giả mạo để được hưởng ưu đãi trong hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ thông tin.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả kinh phí được ưu đãi đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 13. Hành vi vi phạm các quy định về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không áp dụng phương pháp định giá phần mềm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong việc triển khai các dự án ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin có sử dụng nguồn vốn ngân sách;

b) Chuyên giao, chuyển nhượng công nghệ, giải pháp phát triển sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư khi chưa được sự đồng ý hoặc trái với quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin sai sự thật để được tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm;

b) Ngăn cản, hạn chế trái pháp luật tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư, xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung theo quy hoạch của Chính phủ;

c) Ngăn cản, hạn chế trái pháp luật các hoạt động đầu tư mạo hiểm vào lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin, đầu tư phát triển và cung cấp thiết bị số giá rẻ.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Gian lận, giả mạo để được hưởng ưu đãi, ưu tiên trong đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung;

b) Gian lận, giả mạo để được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước áp dụng đối với tổ chức, cá nhân đầu tư và hoạt động trong khu công nghệ thông tin tập trung hoặc khu công nghệ cao;

c) Chiếm đoạt phần tiền bản quyền không được phép thụ hưởng đối với sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư mà mình tham gia nghiên cứu, phát triển, sản xuất;

d) Không nộp phần doanh thu mang lại từ việc kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư theo quy định.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi đánh cắp công nghệ, giải pháp, bản quyền của sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do nhà nước đầu tư.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 2 và khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả kinh phí được ưu đãi hỗ trợ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều này;

b) Thu hồi số tiền chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c, d khoản 3 Điều này.

Điều 14. Hành vi vi phạm các quy định về phát triển dịch vụ công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gian lận, giả mạo để được hưởng chế độ ưu đãi dành cho một số loại hình dịch vụ công nghệ thông tin.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả kinh phí được ưu đãi đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 3

HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ CÁC BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 15. Hành vi vi phạm các quy định về cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ngăn cản trái phép việc đặt điểm truy nhập Internet công cộng tại bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã, nhà ga, bến xe, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu, khu dân cư, bệnh viện, trường học, siêu thị, trung tâm văn hóa, thể thao;

b) Làm hư hỏng các điểm truy nhập Internet công cộng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ngăn cản, hạn chế trái pháp luật tổ chức, cá nhân truy nhập và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia, của Bộ, ngành, địa phương;

b) Cản trở việc sử dụng cơ sở dữ liệu của chủ sở hữu khi thực hiện hành vi tái sản xuất, phân phối, quảng bá, truyền đưa, cung cấp nội dung hợp thành cơ sở dữ liệu đó;

c) Phá hoại, phong tỏa, làm biến dạng cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu cơ sở dữ liệu;

b) Phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ công ích;

c) Phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin của tổ chức, doanh nghiệp;

d) Phá hoại, phong tỏa, làm biến dạng cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước;

b) Phá hoại, phong tỏa, làm biến dạng cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Trì hoãn, khước từ hoặc có những hành vi khác nhằm trốn tránh việc thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng thông tin để ưu tiên phục vụ cho việc ứng dụng công nghệ thông tin khi có một trong các trường hợp khẩn cấp quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Công nghệ thông tin.

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1; khoản 2; điểm b, c, d khoản 3; điểm a, b khoản 4; khoản 5 Điều này;

b) Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2; điểm b, c, d khoản 3; điểm a, b khoản 4; khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 1; điểm d khoản 2; điểm b, c, d khoản 3; điểm a, b khoản 4; khoản 5 Điều này.

Điều 16. Hành vi vi phạm các quy định về đầu tư trong lĩnh vực công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn khác phục vụ cho việc đầu tư, xây dựng và khai thác, bảo trì cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước không đúng với quy định của pháp luật;

b) Sử dụng vốn đầu tư, cơ chế hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho việc xây dựng và sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ công ích và thu hẹp khoảng cách số không đúng với quy định của pháp luật;

c) Sử dụng kinh phí của nhà nước phục vụ xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia, bộ, ngành, địa phương không đúng với quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gian lận, giả mạo để được hưởng các ưu đãi về đầu tư, tài chính và các ưu đãi khác dành cho tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tại vùng sâu, vùng xa, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn để hoạt động vào các lĩnh vực khác.

3. Các hành vi vi phạm hành chính khác về đầu tư trong lĩnh vực công nghệ thông tin được áp dụng theo Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Thu hồi số tiền đã chi sai đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc hoàn trả kinh phí được hỗ trợ, ưu đãi đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 17. Vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lưu trữ bản sao tác phẩm được bảo hộ phục vụ quá trình truyền đưa thông tin mặc dù việc truyền đưa thông tin đã hoàn tất;

b) Sử dụng mã cài đặt chương trình phần mềm bất hợp pháp.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kê khai sai sự thật thông tin về sản phẩm phần mềm để dự thi;

b) Không công bố toàn bộ hoặc một phần chương trình phần mềm gốc đã được sử dụng để phát triển thành chương trình phần mềm khác, trừ phần mềm gốc do chính tác giả sử dụng để phát triển thành phần mềm khác.

3. Các hành vi vi phạm hành chính về quyền tác giả khác đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu được áp dụng theo Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Các hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp khác trong lĩnh vực công nghệ thông tin được áp dụng theo Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 18. Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và hỗ trợ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Che giấu tên của mình hoặc giả mạo tên của tổ chức, cá nhân khác khi gửi thông tin trên môi trường mạng;

b) Gửi thông tin quảng cáo trên môi trường mạng nhưng không bảo đảm cho người tiêu dùng khả năng từ chối nhận thông tin quảng cáo thông qua môi trường mạng;

c) Tiếp tục gửi thông tin quảng cáo trên môi trường mạng đến người tiêu dùng mặc dù người tiêu dùng đó đã thông báo không đồng ý nhận thông tin đó;

d) Phân phát địa chỉ liên lạc có trên môi trường mạng mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu địa chỉ liên lạc đó.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tạo ra và cài đặt chương trình virus máy tính hoặc phần mềm gây hại hoặc đoạn mã gây hại để thực hiện một trong những hành vi quy định tại Điều 71 của Luật Công nghệ thông tin;

b) Ngăn chặn bất hợp pháp việc truy nhập đến thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng;

c) Bẻ khóa, trộm cắp, sử dụng mật khẩu, khóa mật mã và thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng;

d) Khi cung cấp dịch vụ không thực hiện hoặc không có biện pháp ngăn ngừa trẻ em truy nhập trên môi trường mạng thông tin không có lợi đối với trẻ em theo quy định của pháp luật;

đ) Sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin mang nội dung không có lợi cho trẻ em nhưng không có dấu hiệu cảnh báo;

e) Sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin trái đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc;

g) Thử xâm nhập bất hợp pháp vào các hệ thống thông tin;

h) Truy xuất bất hợp pháp vào quá trình truyền đưa dữ liệu, thông tin.

i) Sử dụng người không có văn bằng, chứng chỉ về công nghệ thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp để quản lý hệ thống trang thiết bị công nghệ thông tin.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Phát tán chương trình virus máy tính hoặc phần mềm gây hại hoặc đoạn mã gây hại để thực hiện một trong những hành vi quy định tại Điều 71 của Luật Công nghệ thông tin;

b) Xâm nhập, sửa đổi, xóa bỏ trái quy định của pháp luật đối với các nội dung thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng;

c) Tấn công từ chối dịch vụ (DOS, DDOS) hoặc có các hành vi cản trở hoạt động cung cấp dịch vụ của hệ thống thông tin;

d) Đánh bạc, tổ chức đánh bạc, môi giới mại dâm, lừa đảo, khủng bố trên môi trường mạng.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Áp dụng không đúng đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên dành cho người tàn tật tham gia các chương trình giáo dục và đào tạo về công nghệ thông tin;

b) Giả mạo, gian lận trong việc cung cấp thông tin nhằm được hưởng chính sách ưu tiên dành cho người tàn tật tham gia các chương trình giáo dục và đào tạo về công nghệ thông tin;

c) Áp dụng không đúng đối tượng được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng và ưu đãi khác dành cho hoạt động nghiên cứu - phát triển các công cụ và ứng dụng nhằm nâng cao khả năng

của người tàn tật trong việc truy nhập, sử dụng các nguồn thông tin và tri thức thông qua sử dụng máy tính và cơ sở hạ tầng thông tin;

d) Cung cấp thông tin sai sự thật để được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng và ưu đãi khác dành cho hoạt động nghiên cứu - phát triển các công cụ và ứng dụng nhằm nâng cao khả năng của người tàn tật trong việc truy nhập, sử dụng các nguồn thông tin và tri thức thông qua sử dụng máy tính và cơ sở hạ tầng thông tin;

đ) Áp dụng không đúng đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng và ưu đãi khác dành cho hoạt động sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, dịch vụ, ứng dụng công nghệ thông tin và nội dung thông tin số đáp ứng nhu cầu đặc biệt của người tàn tật;

e) Cung cấp thông tin sai sự thật để được hưởng chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng và ưu đãi khác dành cho hoạt động sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, dịch vụ, ứng dụng công nghệ thông tin và nội dung thông tin số đáp ứng nhu cầu đặc biệt của người tàn tật.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại điểm a, c, d khoản 1; điểm a, b, c, e, h khoản 2; khoản 3 Điều này;

b) Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại điểm a, d khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 2; điểm a, b, c khoản 3 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đối với hành vi vi phạm điểm e khoản 2 Điều này;

c) Buộc hoàn trả kinh phí được ưu đãi, hỗ trợ đối với hành vi vi phạm tại khoản 4 Điều này.

Điều 19. Hành vi vi phạm các quy định về tên miền, địa chỉ Internet, số hiệu mạng

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin không chính xác để được đăng ký sử dụng tên miền quốc gia ".vn";

b) Chuyển nhượng, cho thuê, bán lại địa chỉ Internet (IP) và số hiệu mạng (ASN) hoặc mua bán tên miền ".vn" không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập trang thông tin điện tử không sử dụng tên miền ".vn" mà không thông báo hoặc thông báo thông tin không chính xác hoặc thay đổi thông tin mà không thông báo với Bộ Buu chính, Viễn thông.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không sử dụng tên miền quốc gia ".vn" trên trang thông tin điện tử đối với các tổ chức chính trị xã hội và cơ quan báo chí xuất bản của Việt Nam;

b) Không sử dụng tên miền quốc gia ".vn" hoặc không đặt máy chủ tại Việt Nam đối với các cơ quan Đảng, Nhà nước;

c) Tạo đường dẫn trái phép hoặc dùng các biện pháp để chiếm đoạt, kiểm soát, khống chế tên miền hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng các biện pháp làm cho hệ thống máy chủ tên miền quốc gia hỏng hóc, ngưng hoạt động hoặc hoạt động không bình thường;

b) Phá hoại hoặc thay đổi cơ sở dữ liệu tên miền quốc gia.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 3; khoản 4 Điều này;

b) Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3; khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm quy định tại điểm c khoản 3, khoản 4 Điều này;

b) Thu hồi tên miền, địa chỉ, số hiệu mạng Internet đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 4

HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO; KHÔNG CHẤP HÀNH SỰ THANH TRA, KIỂM TRA CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN

Điều 20. Hành vi vi phạm các quy định về chế độ báo cáo

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lưu trữ các nội dung, tài liệu, số liệu báo cáo theo thời hạn quy định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Chậm báo cáo về chất lượng, sản phẩm, dịch vụ hoặc về hoạt động nghiên cứu - phát triển, sản xuất và xúc tiến thương mại các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm mà mình tham gia trong thời hạn 15 ngày so với quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Chậm báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh khi tham gia hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin theo quy định.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo cơ quan có thẩm quyền về chất lượng, sản phẩm, dịch vụ theo quy định của pháp luật;

b) Không báo cáo theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động nghiên cứu - phát triển, sản xuất và xúc tiến thương mại các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm mà mình tham gia;

c) Không báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh khi tham gia hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin theo quy định;

d) Không thực hiện các loại báo cáo khác về công nghệ thông tin theo quy định của Bộ Bru chính, Viên thông.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Báo cáo không đúng về chất lượng, sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin với cơ quan có thẩm quyền;

b) Báo cáo không đúng về hoạt động nghiên cứu - phát triển, sản xuất và xúc tiến thương mại các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm mà mình tham gia;

c) Báo cáo không đúng tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh khi tham gia hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin theo quy định.

Điều 21. Hành vi cản trở, chống đối nhân viên, cơ quan nhà nước thi hành nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực công nghệ thông tin

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không xuất trình các tài liệu, giấy tờ, chứng từ có liên quan theo yêu cầu của người có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra;

b) Không khai báo hoặc khai báo không đúng về nội dung liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc thanh tra, kiểm tra của nhân viên, cơ quan nhà nước khi thi hành công vụ.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩu tán tang vật vi phạm đang bị thanh tra, kiểm tra hoặc tạm giữ;

b) Tự ý tháo gỡ niêm phong tang vật vi phạm đang bị niêm phong hoặc tạm giữ.

Chương III THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Mục 1
THẨM QUYỀN XỬ PHẠT

Điều 22. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra chuyên ngành bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin

1. Thanh tra viên chuyên ngành bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin đang thi hành công vụ có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 3 Điều 5 Nghị định này;

đ) Thực hiện các quyền quy định tại khoản 2 Điều 46 và khoản 2 Điều 48 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chánh thanh tra Sở Bưu chính, Viễn thông có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 3 Điều 5 Nghị định này;

e) Thực hiện các quyền quy định tại khoản 1 Điều 46 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Chánh thanh tra Bộ Bưu chính, Viễn thông có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 3 Điều 5 Nghị định này;

e) Thực hiện các quyền quy định tại khoản 1 Điều 46 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 23. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành khác

Trong phạm vi thẩm quyền quản lý nhà nước được Chính phủ quy định, Thanh tra viên và Chánh Thanh tra các cơ quan thanh tra chuyên ngành khác có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin như Thanh tra chuyên ngành bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo quy định tại Nghị định này.

Điều 24. Thẩm quyền xử phạt của Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại các Điều 28, 29 và 30 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi địa bàn do mình quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin được quy định tại Nghị định này.

Điều 25. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, cơ quan Thuế, cơ quan Quản lý thị trường

Cơ quan Công an nhân dân, Hải quan, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, cơ quan Thuế, cơ quan Quản lý thị trường có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại các Điều 31, 32, 33, 34, 36 và 37 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực mình quản lý được quy định tại Nghị định này.

Điều 26. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thì việc xử phạt do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

2. Thẩm quyền xử phạt của những người được quy định tại các Điều 22, 23, 24 và 25 Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính. Trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm cụ thể.

3. Trong trường hợp xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 42 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Mục 2 THỦ TỤC XỬ PHẠT

Điều 27. Thủ tục áp dụng hình thức xử phạt chính

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin, người có thẩm quyền xử phạt phải ra lệnh đình chỉ ngay hành vi vi phạm hành chính.

2. Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 100.000 đồng thì người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt tại chỗ theo thủ tục đơn giản quy định tại Điều 54 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền trên 100.000 đồng thì người có thẩm quyền xử phạt phải kịp thời lập biên bản về vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 55 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Nếu người lập biên bản không đủ

thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính hoặc không có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thì phải gửi kịp thời biên bản và các hồ sơ liên quan đến cấp có đủ thẩm quyền để ra quyết định xử phạt.

4. Quyết định xử phạt, thủ tục phạt tiền thực hiện theo quy định tại Điều 56 và 57 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

5. Tổ chức, cá nhân bị phạt tiền phải nộp tiền phạt theo quy định tại Điều 58 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 28. Thủ tục trước quyền sử dụng giấy phép

Thủ tục trước quyền sử dụng các loại giấy phép về công nghệ thông tin thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 29. Thủ tục tịch thu và xử lý tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính

1. Khi áp dụng hình thức tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính về công nghệ thông tin, người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản theo quy định tại Điều 60 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Việc xử lý tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính công nghệ thông tin thực hiện theo quy định tại Điều 61 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 30. Thi hành quyết định xử phạt

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính phải thi hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Thời hạn này được ghi rõ trong quyết định xử phạt. Quá thời hạn trên, tổ chức, cá nhân bị xử phạt không tự giác chấp hành thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành.

2. Việc hoãn chấp hành quyết định phạt tiền được thực hiện theo quy định tại Điều 65 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 69 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

4. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải được giao cho tổ chức, cá nhân bị xử phạt hoặc thông báo cho họ đến nhận. Trường hợp đã qua một năm mà quyết định xử phạt không thể giao đến tổ chức, cá nhân bị xử phạt do họ không đến nhận, không xác định được địa chỉ của họ hoặc lý do khách quan khác, thì người đã ra quyết định xử phạt ra quyết định đình chỉ thi hành các hình thức xử phạt nhưng vẫn áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định xử phạt.

Điều 31. Áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt

1. Việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về công nghệ thông tin thực hiện theo quy định tại Điều 66 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế và tổ chức việc cưỡng chế được thực hiện theo quy định tại Điều 67 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 32. Quy định về việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

Khi xem xét vụ vi phạm để quyết định xử phạt, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định tại Điều 62 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Chương IV KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 33. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về công nghệ thông tin hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại đối với quyết định xử phạt của người có thẩm quyền. Trong thời gian chờ kết quả giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân bị xử phạt vẫn phải thi hành quyết định xử phạt trừ trường hợp buộc tháo dỡ công trình xây dựng.

2. Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những vi phạm hành chính về công nghệ thông tin theo các quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi trái pháp luật của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về công nghệ thông tin.

4. Thẩm quyền, thủ tục, trình tự, thời hạn khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo; khởi kiện hành chính thực hiện theo các quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Điều 34. Xử lý vi phạm

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin mà sách nhiễu, dung túng, bao che, không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức, xử phạt vượt quá thẩm quyền quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin nếu có hành vi cản trở, chống đối người đang thi hành công vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 36. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông hướng dẫn thi hành Nghị định này. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng